

**Phụ lục I.**  
**DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CƠ BẢN NGÀNH Y TẾ**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2025/TT-BYT ngày    tháng    năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)	(9)	(10)
		<b>CHỈ SỐ ĐẦU VÀO VÀ QUÁ TRÌNH</b>					
	<b>01</b>	<b>Tài chính y tế</b>					
1	0101	Tổng chi cho y tế so với tổng sản phẩm trong nước GDP (%)	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.	Năm	1. Điều tra tài khoản y tế quốc gia; 2. Báo cáo của Bộ Tài chính; 3. Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam - Cục Thống kê.	- Cục Thống kê; - Vụ Kế hoạch - Tài chính.	- Vụ Kế hoạch - Tài chính.
2	0102	Tỷ lệ chi tiêu công cho y tế trong tổng chi y tế (%)	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.	Năm	1. Điều tra tài khoản y tế quốc gia; 2. Báo cáo của Bộ Tài chính; 3. Điều tra mức sống hộ gia đình.	- Cục Thống kê; - Vụ Kế hoạch - Tài chính.	- Vụ Kế hoạch - Tài chính.
3	0103	Tỷ lệ chi trực tiếp từ tiền túi của hộ gia đình cho chăm sóc y tế trong tổng chi y tế (%)	- Toàn quốc; - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.	2 năm	1. Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam – Cục Thống kê; 2. Điều tra cơ sở y tế.	- Cục Thống kê; - Vụ Kế hoạch - Tài chính; - UBND cấp tỉnh.	- Vụ Kế hoạch - Tài chính.
4	0104	Tỷ lệ chi NSNN cho y tế trong tổng chi NSNN (%)	- Toàn quốc; - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.	Năm	1. Báo cáo của Bộ Tài chính; 2. Báo cáo của Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế.	- Vụ Kế hoạch -Tài chính.	- Vụ Kế hoạch - Tài chính.
5	0105	Tổng chi y tế bình quân đầu người hàng năm (VNĐ và USD)	- Toàn quốc; - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.	Năm	1. Điều tra Tài khoản y tế Quốc gia; 2. Báo cáo của Bộ Tài chính; 3. Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam – Cục Thống kê.	- Vụ Kế hoạch -Tài chính; - UBND cấp tỉnh.	- Vụ Kế hoạch - Tài chính
	<b>02</b>	<b>Nhân lực y tế</b>					
6	0201	Số nhân lực y tế trên 10.000 dân	- Toàn quốc;	Năm	1. Điều tra cơ sở y tế; 2. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế.	- UBND cấp tỉnh.	- Vụ Tổ chức cán bộ.

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)	(9)	(10)
	(1601 Luật TK)	(Bác sỹ, Dược sỹ ĐH, Điều dưỡng, ...)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương;</li> <li>- Dân tộc (Kinh/ khác);</li> <li>- Giới tính;</li> <li>- Trình độ chuyên môn;</li> <li>- Tuyển;</li> <li>- Loại hình: Công/ Tư.</li> </ul>				
7	0202	Số sinh viên tốt nghiệp hàng năm từ các trường đại học, cao đẳng thuộc khối ngành khoa học sức khỏe trên 100.000 dân	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn quốc;</li> <li>- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;</li> <li>- Bậc đào tạo (cao đẳng/ đại học);</li> <li>- Chuyên ngành đào tạo.</li> </ul>	Năm	1. Báo cáo định kỳ từ Bộ Giáo dục - Đào tạo; 2. Báo cáo từ Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo, Bộ Y tế.	- Các trường Đại học và Cao đẳng.	- Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo
	<b>03</b>	<b>Cơ sở y tế</b>					
8	0301	Số cơ sở y tế trên 10.000 dân	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn quốc;</li> <li>- Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương;</li> <li>- Tuyển;</li> <li>- Loại cơ sở;</li> <li>- Loại hình (công/ tư).</li> </ul>	Năm	1. Điều tra cơ sở y tế; 2. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cục Quản lý Khám, chữa bệnh và các Vụ Cục liên quan;</li> <li>- UBND cấp tỉnh;</li> <li>- Cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế;</li> <li>- Các cơ sở y tế thuộc Bộ/ngành khác.</li> </ul>	- Vụ Kế hoạch - Tài chính.
9	0302 (1601 Luật TK)	Số giường bệnh trên 10.000 dân	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn quốc;</li> <li>- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương;</li> <li>- Tuyển;</li> <li>- Loại cơ sở;</li> <li>- Loại hình (công/ tư);</li> <li>- Giường thực tế/ giường kế hoạch.</li> </ul>	Năm	1. Điều tra cơ sở y tế; 2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cục Quản lý Khám, chữa bệnh và các Vụ Cục liên quan;</li> <li>- UBND cấp tỉnh;</li> <li>- Cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế;</li> <li>- Các cơ sở y tế thuộc Bộ/ ngành khác.</li> </ul>	- Vụ Kế hoạch - Tài chính.
10	0303	Số cơ sở bán lẻ thuốc trên 10.000 dân	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn quốc;</li> </ul>	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế; 2. Điều tra cơ sở y tế.	- UBND cấp tỉnh.	- Cục Quản lý Dược.

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)	(9)	(10)
			- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Loại hình (công/ tư).				
11	0304	Tỷ lệ trạm y tế xã/ phường có bác sỹ làm việc (%)	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Thành thị/ Nông thôn.	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế.	- UBND cấp tỉnh.	- Vụ Tổ chức cán bộ.
12	0305	Tỷ lệ trạm y tế xã/ phường có hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (%)	- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế.	- UBND cấp tỉnh.	- Vụ Tổ chức cán bộ.
13	0306	Tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế (%)	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.	Năm	1. Báo cáo giám sát của UBND tỉnh/TP trực thuộc TW.	- UBND cấp tỉnh; - Vụ Tổ chức cán bộ; - Vụ Kế hoạch – Tài chính.	- Vụ Kế hoạch - Tài Chính.
		<b>CHỈ SỐ ĐẦU RA</b>					
	<b>04</b>	<b>Sử dụng dịch vụ y tế</b>					
14	0401	Số lượt khám bệnh trên 10.000 dân	- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Tuyến; - Loại cơ sở y tế; - Loại hình (công/ tư); - Thẻ bảo hiểm y tế (có/ không); - Nhóm tuổi; - Giới tính.	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế; 2. Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam – Cục Thống kê.	- UBND cấp tỉnh; - Các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế; - Các cơ sở y tế thuộc Bộ/ ngành khác.	- Cục Quản lý Khám, chữa bệnh.
15	0402	Số lượt người bệnh điều trị nội trú trên 10.000 dân	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Vùng; - Thẻ Bảo hiểm y tế (có/ không);	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế; 2. Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam – Cục Thống kê.	- UBND cấp tỉnh; - Các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế; - Các cơ sở y tế thuộc Bộ/ ngành khác.	- Cục Quản lý Khám, chữa bệnh.

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)	(9)	(10)
			- Nhóm tuổi.				
16	0403	Số ngày điều trị trung bình của 1 đợt điều trị nội trú (ngày)	- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Tuyển; - Loại hình (công/ tư); - Loại bệnh viện.	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế.	- UBND cấp tỉnh; - Các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế; - Các cơ sở y tế thuộc Bộ/ ngành khác.	- Cục Quản lý Khám, chữa bệnh.
17	0404	Công suất sử dụng giường bệnh (%)	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Tuyển; - Loại hình (công/ tư).	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế.	- UBND cấp tỉnh; - Các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế; - Các cơ sở y tế thuộc Bộ/ ngành khác.	- Cục Quản lý Khám, chữa bệnh.
18	0405	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế (%)	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Nhóm đối tượng;	Năm	1. Điều tra quần thể; 2. Báo cáo định kỳ của Bảo hiểm xã hội tỉnh; 3. Báo cáo định kỳ của Vụ Bảo hiểm y tế.	- Bảo hiểm xã hội; - UBND cấp tỉnh;	- Vụ Bảo hiểm y tế.
	<b>05</b>	<b>Chất lượng và tính an toàn của dịch vụ y tế</b>					
19	0501	Tỷ lệ mẫu thuốc không đạt chất lượng trên tổng số mẫu lấy để kiểm tra chất lượng (%)	- Toàn quốc.	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế; 2. Điều tra.	- Viện Kiểm nghiệm thuốc trung ương; - Viện Kiểm nghiệm thuốc Tp.Hồ Chí Minh; - Trung tâm kiểm nghiệm thuốc các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.	- Cục Quản lý Dược.
20	0502	Tỷ lệ người bệnh hài lòng với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (%)	- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Tuyển; - Loại hình (công/ tư);	Năm	1. Điều tra cơ sở y tế; 2. Khảo sát hài lòng người bệnh tại bệnh viện.	- Cục Quản lý Khám, chữa bệnh; - Viện Chiến lược Chính sách Y tế.	- Cục Quản lý Khám, chữa bệnh.

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)	(9)	(10)
			- Tiêu chí hài lòng; - Nội trú/ ngoại trú.				
21	0503	Tỷ lệ nhiễm khuẩn vết mổ trong bệnh viện (%)	- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Tuyển; - Loại hình (công/ tư);	3 Năm	1. Điều tra cơ sở y tế.	- Cục Quản lý Khám, chữa bệnh.	- Cục Quản lý Khám, chữa bệnh.
		<b>CHỈ SỐ KẾT QUẢ</b>					
	<b>06</b>	<b>Độ bao phủ và ảnh hưởng của các biện pháp can thiệp</b>					
22	0601	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử (%)	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế 2. Điều tra hộ gia đình	- Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Trung tâm Thông tin y tế quốc gia	- Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Trung tâm Thông tin y tế quốc gia
23	0602	Tỷ lệ người dân được kiểm tra sức khỏe định kỳ (%)	- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Nhóm tuổi; - Đo huyết áp; Xét nghiệm.	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế; 2. Điều tra chuyên đề.	- Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương. - UBND cấp tỉnh	- Cục Phòng bệnh; - Cục Quản lý Khám, chữa bệnh.
24	0603	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai (%)	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Vùng; - Dân tộc (kinh/ khác); - Loại hình (công/ tư); - Số lần khám (khám thai ít nhất 3 lần, khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ).	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế.	- Trung tâm kiểm soát bệnh tật/ thành phố trực thuộc Trung ương.	- Cục Bà mẹ Trẻ em.

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)	(9)	(10)
25	0604	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ mũi vắc xin uốn ván (%)	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Vùng; - Dân tộc (kinh/ khác).	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế.	- Chương trình Tiêm chủng mở rộng.	- Cục Phòng bệnh.
26	0605 (1605 Luật TK)	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)	- Toàn quốc - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương - Loại vắc xin.	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế.	- Chương trình Tiêm chủng mở rộng.	- Cục Phòng bệnh.
27	0606	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đỡ (%)	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Vùng sinh thái; - Dân tộc (kinh/ khác); - Loại nhân viên y tế (cán bộ y tế nói chung, người đỡ đẻ có kỹ năng).	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế; 2. Điều tra cơ sở y tế; 3. Điều tra dân số.	- Trung tâm kiểm soát bệnh tật/ thành phố trực thuộc Trung ương.	- Cục Bà mẹ Trẻ em.
28	0607	Tỷ lệ bệnh nhân được khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền hoặc kết hợp y học cổ truyền và y học hiện đại (%)	- Toàn quốc; - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; - Tuyển; - Loại hình (công/ tư).	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế.	- UBND cấp tỉnh.	- Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền.
29	0608	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh (%)	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.	Năm	1. Điều tra dân số; 2. Báo cáo định kỳ cơ sở.	- Chi cục Dân số.	- Cục Dân số.
30	0609	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được sàng lọc (%)	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.	Năm	1. Điều tra dân số; 2. Báo cáo định kỳ cơ sở.	- Chi cục Dân số.	- Cục Dân số.

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)	(9)	(10)
31	0610	Tỷ lệ phụ nữ từ 30-54 tuổi được sàng lọc ung thư cổ tử cung (%)	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương ; - Vùng.	5 năm	1. Điều tra chuyên đề; 2. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế.	- Cục Phòng bệnh; - Bệnh viện K; - Cục Bà mẹ Trẻ em; - Cục Quản lý Khám, chữa bệnh.	- Cục Phòng bệnh; - Cục Bà mẹ Trẻ em
32	0611	Tỷ lệ phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị đặc hiệu nhằm giảm nguy cơ lây truyền HIV từ mẹ sang con (%)	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.	Năm	1. Báo cáo định kỳ từ cơ sở y tế.	- Trung tâm kiểm soát bệnh tật/ thành phố trực thuộc trung ương; - Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương; - Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.	- Cục Bà mẹ Trẻ em; - Cục Phòng bệnh.
33	0612	Tỷ suất 10 bệnh/ nhóm bệnh mắc cao nhất điều trị nội trú tại bệnh viện trên 100.000 dân	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Giới tính; - Nhóm tuổi; - Theo chương; - Tên bệnh.	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế; 2. Điều tra.	- UBND cấp tỉnh; - Các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế; - Các cơ sở y tế thuộc Bộ/ ngành khác.	- Cục Quản lý Khám, chữa bệnh.
34	0613	Tỷ suất tử vong theo 10 nguyên nhân cao nhất tại bệnh viện trên 100.000 dân	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Giới tính; - Nhóm tuổi; - Theo chương; - Tên bệnh.	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế.	- UBND cấp tỉnh; - Các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế; - Các cơ sở y tế thuộc Bộ/ ngành khác.	- Cục Quản lý Khám, chữa bệnh

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)	(9)	(10)
35	0614	Tỷ lệ điều trị khỏi lao phổi có bằng chứng vi khuẩn mới (DOTs) (%)	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Vùng.	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế	- Bệnh viện Lao Phổi tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.	- Bệnh viện Phổi Trung ương.
36	0615	Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Loại bệnh.	Năm	1. Báo cáo giám sát.	- Cục Phòng bệnh.	- Cục Phòng bệnh.
37	0616	Tỷ suất tử vong bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Loại bệnh.	Năm	1. Báo cáo giám sát.	- Cục Phòng bệnh.	- Cục Phòng bệnh.
38	0617	Tỷ lệ trạm y tế cấp xã triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm (%)	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế; 2. Điều tra đáp ứng hệ thống y tế (SARA).	- Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Cục Phòng bệnh.	- Cục Phòng bệnh.
	<b>07</b>	<b>Hành vi và yếu tố nguy cơ</b>					
39	0701	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá (%)	- Giới tính; - Nhóm tuổi (15-24; 25-44; 45-64; 65+); - Thành thị/ nông thôn; - Trình độ học vấn.	5 năm	1. Điều tra chuyên đề;	- Cục Quản lý Khám, chữa bệnh; - Cục Phòng bệnh.	- Cục Quản lý Khám, chữa bệnh; - Cục Phòng bệnh.
40	0702	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên uống rượu, bia ở mức nguy hại (%)	- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Thành thị/ nông thôn; - Giới tính; - Nhóm tuổi;	5 năm	1. Điều tra chuyên đề;	- Cục Phòng bệnh; - Viện Chiến lược và Chính sách Y tế.	- Cục Phòng bệnh.



STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)	(9)	(10)
			- Dân tộc; - Nhóm đối tượng.				
41	0703	Tỷ số giới tính khi sinh (nam/100 nữ)	- Toàn quốc; - Thành thị/ nông thôn; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.	Năm	1. Điều tra Dân số; 2. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế.	- Chi cục Dân số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	- Cục Dân số; - Cục Thống kê.
42	0704	Mức độ bao phủ bởi các dịch vụ y tế thiết yếu (index)	- Giới tính; - Tuổi.	5 Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế; 2. Dữ liệu hành chính.	- Cục Bà mẹ Trẻ em, Cục Phòng bệnh, Cục Quản lý khám chữa bệnh, Cục Dân số, Vụ Tổ chức cán bộ và các cơ quan liên quan.	- Vụ Kế hoạch - Tài chính.
43	0705	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế;	- Cục Phòng bệnh.	- Cục Phòng bệnh.
44	0706	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế.	- Cục Phòng bệnh.	- Cục Phòng bệnh.
45	0707	Tỷ lệ chất thải y tế từ các bệnh viện được xử lý theo quy định (%)	- Toàn quốc; - Loại chất thải.	Năm	1. Báo cáo giám sát cơ sở y tế.	- Cục Phòng bệnh.	- Cục Phòng bệnh.
		<b>CHỈ SỐ TÁC ĐỘNG</b>					
	<b>8</b>	<b>Tình trạng sức khỏe</b>					
46	0801	Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-19 tuổi	- Trình độ học vấn; - Thành thị/ Nông thôn; - Vùng; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.	Năm	1. Điều tra Dân số; 2. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế;	- Chi cục Dân số.	- Cục Thống kê; - Cục Dân số

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)	(9)	(10)
47	0802	Tỷ suất chết sơ sinh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn quốc;</li> <li>- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương;</li> <li>- Vùng;</li> <li>- Giới tính</li> <li>- Ngày tuổi (<math>\leq 7</math> ngày, <math>\leq 28</math> ngày);</li> <li>- Thành thị/ Nông thôn.</li> </ul>	Năm	1. Điều tra Dân số; 2. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm kiểm soát bệnh tật/ thành phố trực thuộc Trung ương;</li> <li>- Bộ Tư pháp.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cục Thống kê;</li> <li>- Cục Bà mẹ - Trẻ em.</li> </ul>
48	0803	Tỷ suất tử vong và nguyên nhân tử vong được ghi nhận tại cộng đồng.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn quốc;</li> <li>- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương;</li> <li>- Vùng;</li> <li>- Thành thị/ Nông thôn;</li> <li>- Giới;</li> <li>- Nhóm tuổi;</li> <li>- Nhóm bệnh: Bệnh tim mạch, ung thư, đái tháo đường, hô hấp mạn tính...</li> </ul>	3 năm	1. Báo cáo định kỳ; 2. Điều tra chuyên biệt.	- Vụ Kế hoạch – Tài chính.	- Vụ Kế hoạch – Tài chính.
49	0804 (1606 Luật TK)	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (%)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn quốc;</li> <li>- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương;</li> <li>- Vùng;</li> <li>- Thành thị/Nông thôn;</li> <li>- Dân tộc (kinh/ khác);</li> <li>- Giới tính;</li> <li>- Loại suy dinh dưỡng;</li> <li>- Mức độ suy dinh dưỡng;</li> </ul>	Năm	1. Điều tra Dinh dưỡng; 2. Điều tra giám sát dinh dưỡng hàng năm.	- Viện Dinh dưỡng Quốc gia	- Viện Dinh dưỡng Quốc gia

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)	(9)	(10)
			- SDD cấp tính nặng ở trẻ 6-59 tháng tuổi được điều trị theo phác đồ điều trị của Bộ Y tế.				
50	0805	Tỷ lệ (%) thừa cân, béo phì ở người trưởng thành (từ 18 tuổi trở lên)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn quốc;</li> <li>- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương;</li> <li>- Thành thị/ Nông thôn;</li> <li>- Dân tộc (kinh/ khác);</li> <li>- Giới tính;</li> <li>- Nhóm đối tượng;</li> <li>- Chia theo các mức độ: thừa cân; béo phì.</li> </ul>	5 năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>1. Điều tra chuyên đề;</li> <li>2. Tổng điều tra Dinh dưỡng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cục Phòng bệnh;</li> <li>- Viện Dinh dưỡng Quốc gia.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cục Phòng bệnh;</li> <li>- Viện Dinh dưỡng Quốc gia.</li> </ul>
51	0806	Chiều cao trung bình của người trưởng thành Việt nam (từ 18 tuổi trở lên)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn quốc;</li> <li>- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương;</li> <li>- Thành thị/ Nông thôn;</li> <li>- Dân tộc (kinh/ khác);</li> <li>- Giới tính.</li> </ul>		1. Tổng điều tra Dinh dưỡng.	- Viện Dinh dưỡng Quốc gia.	- Cục Phòng bệnh.
52	0807	Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 1.000 người không bị nhiễm HIV	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn quốc;</li> <li>- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương;</li> <li>- Giới tính;</li> <li>- Nhóm tuổi;</li> <li>- Nhóm nguy cơ cao.</li> </ul>	Năm	1. Báo cáo giám sát phát hiện HIV/AIDS.	- Trung tâm kiểm soát bệnh tật/ thành phố trực thuộc Trung ương.	- Cục Phòng bệnh.
53	0808 (1607 Luật TK)	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn quốc;</li> <li>- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương;</li> <li>- Giới tính;</li> </ul>	Năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>1. Ước tính spectrum;</li> <li>2. Cục Thống kê.</li> </ul>	- Cục Phòng bệnh.	- Cục Phòng bệnh.

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)	(9)	(10)
			- Nhóm tuổi.				
54	0809 (1608 Luật TK)	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Vùng; - Giới tính; - Nhóm tuổi.	Năm	1. Báo cáo giám sát phát hiện HIV/AIDS.	- Trung tâm kiểm soát bệnh tật/ thành phố trực thuộc Trung ương.	- Cục Phòng bệnh.
55	0810	Số bệnh nhân phong mới phát hiện hàng năm trên 100.000 dân	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Giới tính; - Nhóm tuổi; - Mức độ bệnh.	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế	- UBND cấp tỉnh.	- Bệnh viện Da liễu Trung ương.
56	0811	Số bệnh nhân hiện mắc bệnh phong trên 100.000 dân	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế.	- UBND cấp tỉnh.	- Bệnh viện Da liễu Trung ương.
57	0812	Số bệnh nhân có ký sinh trùng sốt rét mới phát hiện hàng năm trên 100.000 dân	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế.	- Trung tâm kiểm soát bệnh tật/ thành phố trực thuộc Trung ương	- Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương.
58	0813	Số bệnh nhân tử vong do sốt rét hàng năm trong 100.000 dân	- Toàn quốc; - Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế.	- Trung tâm kiểm soát bệnh tật/ thành phố trực thuộc Trung ương	- Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương.
59	0814	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện trong năm trên 100.000 dân	- Toàn quốc; - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; - Vùng.	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế	- Dự án Phòng chống lao; - Bệnh viện Lao Phổi tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.	- Bệnh viện Phổi Trung ương.

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)	(9)	(10)
60	0815	Số bệnh nhân lao phổi có bằng chứng vi khuẩn mới/ tái phát được phát hiện trên 100.000 dân	- Toàn quốc; - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; - Vùng.	Năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế	- Dự án Phòng chống lao; - Bệnh viện Lao Phổi tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.	- Bệnh viện Phổi Trung ương.
	<b>09</b>	<b>Bệnh không lây và tai nạn thương tích</b>					
61	0901	Tỷ lệ % người bị tăng huyết áp, đái tháo đường được phát hiện	- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Phân theo từng nhóm bệnh: tăng huyết áp, đái tháo đường.	năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế; 2. Điều tra chuyên đề.	- Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế.	- Cục Phòng bệnh; - Cục Quản lý Khám, chữa bệnh.
62	0902	Tỷ lệ % người bị tăng huyết áp, đái tháo đường được quản lý điều trị	- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Phân theo từng nhóm bệnh: tăng huyết áp, đái tháo đường.	năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế; 2. Điều tra chuyên đề.	- Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế	- Cục Phòng bệnh - Cục Quản lý Khám, chữa bệnh.
63	0903	Tỷ lệ bao phủ các can thiệp điều trị cho người nghiện các chất ma túy (%)	- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; - Loại can thiệp: Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng chất thay thế.	Năm	1. Báo cáo của Bộ Công an; 2. Cục Phòng bệnh.	- Bộ Công an - Cục Phòng bệnh.	- Cục Phòng bệnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan.
64	0904	Số vụ ngộ độc thực phẩm có từ 30 người mắc trở lên được báo cáo trong năm	- Toàn quốc; - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.	Năm	1. Hệ thống giám sát.	- Cục An toàn thực phẩm.	- Cục An toàn thực phẩm.
65	0905	Tỷ suất mắc tai nạn thương tích tại cơ sở y tế trên 100.000 dân	- Toàn quốc; - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; - Giới tính; - Nhóm tuổi; - Nguyên nhân.	Năm	1. Điều tra sổ sách hồ sơ hành chính; 2. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế.	- Cục Phòng bệnh.	- Cục Phòng bệnh.
66	0906	Tỷ suất tử vong do tai nạn thương tích tại cơ sở y tế trên 100.000 dân	- Toàn quốc; - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;	Năm	1. Điều tra sổ sách hồ sơ hành chính; 2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế.	- Cục Phòng bệnh.	- Cục Phòng bệnh.

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)	(9)	(10)
			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính;</li> <li>- Nhóm tuổi;</li> <li>- Nguyên nhân.</li> </ul>				
67	0907	Tỷ suất mắc tâm thần phân liệt trên 100.000 dân	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn quốc;</li> <li>- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.</li> </ul>	5 Năm	1. Điều tra Dân số; 2. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế;</li> <li>- Bệnh viện Tâm thần Trung ương I.</li> </ul>	- Bệnh viện Tâm thần Trung ương I.
68	0908	Tỷ lệ người từ 18 tuổi trở lên hiện mắc tăng huyết áp (%)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương;</li> <li>- Thành thị/nông thôn;</li> <li>- Giới tính;</li> <li>- Nhóm tuổi;</li> <li>- Dân tộc;</li> <li>- Nhóm đối tượng.</li> </ul>	5 năm	1. Điều tra chuyên đề.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cục Phòng bệnh;</li> <li>- Viện Tim mạch – Bệnh viện Bạch Mai.</li> </ul>	- Cục Phòng bệnh.
69	0909	Tỷ lệ người từ 18 tuổi trở lên hiện mắc đái tháo đường (%)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương;</li> <li>- Thành thị/nông thôn;</li> <li>- Giới tính;</li> <li>- Nhóm tuổi;</li> <li>- Dân tộc;</li> <li>- Nhóm đối tượng.</li> </ul>	5 năm	1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế; 2. Điều tra chuyên đề.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cục Phòng bệnh;</li> <li>- Cục Quản lý Khám, chữa bệnh.</li> </ul>	- Cục Phòng bệnh.
70	0910	Tỷ suất hiện mắc bệnh nghề nghiệp trong 10.000 dân	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn quốc;</li> <li>- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương;</li> <li>- Loại bệnh;</li> <li>- Ngành nghề.</li> </ul>	Năm	1. Điều tra Dân số; 2. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế.	- Trung tâm kiểm soát bệnh tật/ thành phố trực thuộc Trung ương	- Cục Phòng bệnh;